

**Soạn Tiếng Anh 6 Unit 5: Language Focus trang 67 (Chân trời sáng tạo)**

**Verb+ -ing**


**1 (trang 67 Tiếng Anh 6) Look at the examples. Then answer the questions in Rules 1-2**

(Xem các ví dụ. Sau đó trả lời các câu hỏi trong Quy tắc 1-2)

**RULES**

1 What form of verb comes after *like, prefer, hate* and *don't mind*?

2 What is the spelling of the *-ing* forms of the verbs *run, sit* and *swim*?



**Đáp án**

1. The -ing form

2. running, sitting, swimming

**2. ( trang 67 Tiếng Anh 6) Think of two things that you love doing that you don't mind doing and three things that you hate doing. Write sentences and then compare in a group to find out your friends' likes and dislikes**

(Hãy nghĩ về hai điều bạn yêu thích mà bạn không ngại làm và ba điều bạn ghét làm. Viết các câu và sau đó so sánh trong một nhóm để tìm ra điểm thích và không thích của bạn bè bạn)

**Hướng dẫn trả lời**

Two things I love doing: swimming and drawing

Three things I hate doing: running, cycling and climbing

Hướng dẫn dịch

Hai điều tôi thích làm: bơi và vẽ

Ba điều tôi ghét làm: chạy, đạp xe và leo núi

Imperatives

**3 (trang 67 Tiếng Anh 6) Look at the examples of imperatives. How do we make the negative form. Find the example in the Heath quiz on page 66)**

(Hãy xem các ví dụ về câu mệnh lệnh. Làm thế nào để chúng ta tạo ra dạng phủ định. Tìm ví dụ trong bài kiểm tra Heath ở trang 66)

### **Hướng dẫn trả lời**

Don't eat

Don't go to bed late

Don't go to school

### **Hướng dẫn dịch**

Không ăn

Đừng đi ngủ muộn

Không đi học

**4 (trang 67 Tiếng Anh 6) Add more classroom rules with Dos and DON'Ts**

### **using imperatives**

(Thêm nhiều quy tắc lớp học hơn với việc nên làm hoặc không được phép làm và sử dụng mệnh lệnh)

### **Hướng dẫn trả lời**

Do homework before class

Raise hands to talk

Don't be late for school

Don't make noise in class

### **Hướng dẫn dịch**

Làm bài tập trước khi đến lớp

Giơ tay để phát biểu

Đừng đi học muộn

Đừng làm ồn trong lớp

**5. (trang 67 Tiếng Anh 6) Complete the sentences with the affirmatives and negatives imperative forms of the verbs in the box**

(Hoàn thành các câu với các dạng mệnh lệnh khẳng định và phủ định của các động từ trong bảng)



1 .....this  
before August 2020.



2 .....this  
place.



3 .....this  
water.



4 .....right  
here.

**Đáp án**

1. Eat	3. Don't drink
2. Visit	4. Go

**Hướng dẫn dịch**

1. Ăn trước tháng 8 năm 2020

2. Đến thăm nơi này

3. Không uống nước ở đây

4. Đi ở ngay đây

**6. (trang 67 Tiếng Anh 6) Look at the examples. Then choose the correct answers to complete the Rules**

(Xem các ví dụ, sau đó chọn câu trả lời đúng để hoàn thành Quy tắc)

### Đáp án

1- should

2- shouldn't

**7 ( trang 67 Tiếng Anh 6) Your friend want to be healthy. Complete the advice using should/shouldn't**

(Bạn của bạn muốn được khỏe mạnh. Hãy hoàn thành lời khuyên sử dụng should / shouldn't)

1 stay up / late

*You shouldn't stay up late.*

2 eat / fruit and vegetables

3 do / exercise

4 drink / fizzy drinks

5 sit / on the sofa all day

### Đáp án

1. You shouldn't stay up late

2. You should eat fruit and vegetables

3. You should do exercises

4. You shouldn't drink fizzy drinks

5. You shouldn't sit on the sofa all day

**Hướng dẫn dịch**

1. Bạn không nên thức khuya
2. Bạn nên ăn trái cây và rau
3. Bạn nên làm các bài tập
4. Bạn không nên uống đồ uống có ga
5. Bạn không nên ngồi trên ghế sofa cả ngày